

Số : / PC3I-TC

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA  
QUÝ 4/2020 SO VỚI QUÝ 4/2019 (TRƯỚC KIỂM TOÁN)**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/09/2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (MCK: PIC, sàn giao dịch: HNX) xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2020 so với Quý 4/2019 như sau:

**1. Báo cáo tài chính tổng hợp**

**a. Báo cáo tài chính quý 4/2020**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2020 : 24.103.146.886 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2019 : 13.420.239.654 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2020 tăng so với quý 4/2019 là 10.682.907.232 đồng, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 4/2020 (1)	Quý 4/2019 (2)	Chênh lệch	
			Giá trị (1)-(2)	Tỷ lệ % (1):(2)
1. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	56.628.204.253	39.633.717.095	16.994.487.158	142,88%
- <i>Doanh thu bán điện</i>	<i>56.628.204.253</i>	<i>39.633.717.095</i>	<i>16.994.487.158</i>	<i>142,88%</i>
2. Giá vốn hàng bán	19.083.910.434	18.181.818.674	902.091.760	104,96%
- <i>Chi phí bán điện</i>	<i>19.083.910.434</i>	<i>18.181.818.674</i>	<i>902.091.760</i>	<i>104,96%</i>
3. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	37.544.293.819	21.451.898.421	16.092.395.398	175,02%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	84.777.830	87.859.940	-3.082.110	96,49%
5. Chi phí tài chính	3.914.320.690	4.564.077.181	-649.756.491	85,76%
6. Chi phí bán hàng			0	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.113.788.330	4.016.653.248	1.097.135.082	127,31%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động K/doanh	28.600.962.629	12.959.027.932	15.641.934.697	220,70%
9. Thu nhập khác	108.595.545	137.376.902	-28.781.357	79,05%
10. Chi phí khác	3.312.113.868	86.402.402	3.225.711.466	3.833,36%
11. Lợi nhuận khác	-3.203.518.323	50.974.500	-3.254.492.823	-6.284,55%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.397.444.306	13.010.002.432	12.387.441.874	195,21%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.294.297.420	-410.237.222	1.704.534.642	-315,50%
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>24.103.146.886</b>	<b>13.420.239.654</b>	<b>10.682.907.232</b>	<b>179,60%</b>

## b. Báo cáo tài chính lũy kế đến hết năm 2020:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 : 19.567.796.538 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 : 18.530.306.167 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 tăng so với năm 2019 là 1.037.490.371 đồng, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Năm 2020 (1)	Năm 2019 (2)	Chênh lệch	
			Giá trị (1)-(2)	Tỷ lệ % (1):(2)
1. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	101.558.759.609	98.372.330.448	3.186.429.161	103,24%
- Doanh thu bán điện	101.556.941.427	98.372.330.448	3.184.610.979	103,24%
2. Giá vốn hàng bán	50.286.971.770	51.074.880.943	-787.909.173	98,46%
- Chi phí bán điện	50.286.971.770	51.074.880.943	-787.909.173	98,46%
3. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	51.271.787.839	47.297.449.505	3.974.338.334	108,40%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	879.415.137	465.587.269	413.827.868	188,88%
5. Chi phí tài chính	16.482.236.045	17.859.120.083	-1.376.884.038	92,29%
6. Chi phí bán hàng				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.603.354.650	10.834.440.356	768.914.294	107,10%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.065.612.281	19.069.476.335	4.996.135.946	126,20%
9. Thu nhập khác	275.363.545	4.426.539.560	-4.151.176.015	6,22%
10. Chi phí khác	3.478.881.868	4.375.595.060	-896.713.192	79,51%
11. Lợi nhuận khác	-3.203.518.323	50.944.500	-3.254.462.823	-6.288,25%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.862.093.958	19.120.420.835	1.741.673.123	109,11%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.294.297.420	590.114.668	704.182.752	219,33%
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>19.567.796.538</b>	<b>18.530.306.167</b>	<b>1.037.490.371</b>	<b>105,60%</b>

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2020 tăng so với năm 2019 như sau:

Mặc dù 9 tháng đầu năm 2020 thời tiết khô hạn kéo dài gây thiếu nước để phát điện, nhưng trong quý 4/2020 thời tiết đã có mưa và Công ty đã tổ chức tốt công tác vận hành các nhà máy thủy điện nên tổng sản lượng điện thương phẩm đạt 83,66 triệu kWh (đạt 102,74% kế hoạch năm 2020 và đạt 108,63% so với cùng kỳ năm trước); doanh thu bán điện 101,56 tỷ đồng (đạt 98,02% kế hoạch năm 2020 và đạt 103,24% so với cùng kỳ năm trước), cụ thể như sau:

Nội dung	NMTĐ Đắk Pône		NMTĐ Đa Krông 1		Cộng	
	Doanh thu trước thuế (tr.đồng)	Sản lượng điện (kwh)	Doanh thu trước thuế (tr.đồng)	Sản lượng điện (kwh)	Doanh thu trước thuế (tr.đồng)	Sản lượng điện (kwh)
1. Năm 2019	63.261,13	54.284.149	35.111,20	22.731.311	98.372,33	77.015.460,00
2. Năm 2020	61.701,41	54.009.262	39.855,54	29.650.116	101.556,94	83.659.378,00
3. Chênh lệch (2-1)	-1.559,73	-274.887,00	4.744,34	6.918.805,00	3.184,61	6.643.918,00
4. Tỷ lệ % tăng (+)/giảm (-) so với cùng kỳ 2019	97,53%	99,49%	113,51%	130,44%	103,24%	108,63%

Trong năm 2020, mặc dù dòng tiền của Công ty gặp một số thời điểm khó khăn, nhưng nhờ chủ động cân đối dòng tiền nên doanh thu tài chính (lãi tiền gửi) tăng đáng kể so với năm trước (88,88%), góp phần làm tăng doanh thu của năm 2020.

Năm 2020, Công ty sử dụng hiệu quả các nguồn tiền, tiết kiệm chi phí về mọi mặt nên các khoản mục chi phí năm 2020 đều giảm so với năm 2019. Tuy nhiên, do thực hiện xử lý chi phí dừng thực hiện vĩnh viễn dự án thủy điện Sông Tranh 5 với số tiền 3,31 tỷ đồng nên lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 19,56 tỷ đồng, tương ứng 105,6% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ chi phí dừng thực hiện vĩnh viễn dự án thủy điện Sông Tranh 5 thì lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2020 sẽ là 23,05 tỷ đồng, đạt 117,80% so với năm 2019).

## 2. Báo cáo tài chính văn phòng Công ty

### a. Báo cáo tài chính quý 4/2020

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2020 : -9.426.657.745 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2019 : -3.191.319.295 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2020 tăng lỗ so với quý 4/2019 là 6.235.338.450 đồng, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 4/2020 (1)	Quý 4/2019 (2)	Chênh lệch	
			Giá trị (1)-(2)	Tỷ lệ % (1):(2)
1. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	0	0	0	
2. Giá vốn hàng bán	0	0	0	
3. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	0	0	0	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	84.769.598	87.846.937	-3.077.339	96,50%
5. Chi phí tài chính	44.372.821	374.266	43.998.555	11.855,96%
6. Chi phí bán hàng			0	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.874.957.779	3.692.863.188	1.182.094.591	132,01%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-4.834.561.002	-3.605.390.517	-1.229.170.485	134,09%
9. Thu nhập khác	14.314.545	90.236.402	-75.921.857	15,86%
10. Chi phí khác	3.312.113.868	86.402.402	3.225.711.466	3.833,36%
11. Lợi nhuận khác	-3.297.799.323	3.834.000	-3.301.633.323	-86.014,59%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-8.132.360.325	-3.601.556.517	-4.530.803.808	225,80%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.294.297.420	-410.237.222	1.704.534.642	-315,50%
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-9.426.657.745</b>	<b>-3.191.319.295</b>	<b>-6.235.338.450</b>	<b>295,38%</b>

### b. Báo cáo tài chính lũy kế đến hết năm 2020

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 : -14.640.542.122 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 : -9.783.165.366 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 tăng lỗ so với năm 2019 là 4.857.376.756 đồng, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Năm 2020 (1)	Năm 2019 (2)	Chênh lệch	
			Giá trị (1)-(2)	Tỷ lệ % (1):(2)
1. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	1.818.182	0	1.818.182	
2. Giá vốn hàng bán	0	0	0	
3. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	1.818.182	0	1.818.182	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	879.341.960	465.564.094	413.777.866	188,88%
5. Chi phí tài chính	102.652.759	7.592.694	95.060.065	1.351,99%
6. Chi phí bán hàng				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.826.952.762	9.654.826.098	1.172.126.664	112,14%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	-10.048.445.379	-9.196.854.698	-851.590.681	109,26%
9. Thu nhập khác	181.082.545	4.379.399.060	-4.198.316.515	4,13%
10. Chi phí khác	3.478.881.868	4.375.595.060	-896.713.192	79,51%
11. Lợi nhuận khác	-3.297.799.323	3.804.000	-3.301.603.323	-86.692,94%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-13.346.244.702	-9.193.050.698	-4.153.194.004	145,18%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.294.297.420	590.114.668	704.182.752	219,33%
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>-14.640.542.122</b>	<b>-9.783.165.366</b>	<b>-4.857.376.756</b>	<b>149,65%</b>

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 kính báo cáo và cam kết nội dung giải trình trên là đúng sự thật.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TC, đăng web.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC**